

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
TRONG PHẠM VI TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
6	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật	1.003984	Trồng trọt và	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	thẻ vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		Bảo vệ thực vật			
7	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001236	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
8	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003971	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
9	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
10	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004546	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
11	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
12	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007926	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007927	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007928	Trồng trọt và	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			Bảo vệ thực vật			
15	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007929	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
16	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003395	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x		
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Chăn nuôi	x		
18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126	Chăn nuôi	x		
19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	Chăn nuôi	x		
20	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127	Chăn nuôi	x		
21	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832	Chăn nuôi	x		
22	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833	Chăn nuôi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
23	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834	Chăn nuôi	x		
24	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835	Chăn nuôi	x		
25	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122	Chăn nuôi	x		
26	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127	Chăn nuôi	x		
27	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128	Chăn nuôi	x		
28	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129	Chăn nuôi	x		
29	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130	Chăn nuôi	x		
30	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124	Chăn nuôi	x		
31	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125	Chăn nuôi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
32	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031	Chăn nuôi	x		
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032	Chăn nuôi	x		
34	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009478	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x		
35	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x		
36	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x		
37	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x		
38	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
39	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
40	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
41	Công nhận làng nghề	1.003695	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
42	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
43	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
44	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
45	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	1.011249 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
46	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	Kiểm lâm	x		
47	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	Kiểm lâm	x		
48	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690	Kiểm lâm	x		
49	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	Kiểm lâm	x		
50	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	Kiểm lâm	x		
51	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	Kiểm lâm	x		
52	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819	Kiểm lâm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
53	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (<i>Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức</i>)	3.000496	Kiểm lâm	x		
54	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045	Kiểm lâm	x		
55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	Kiểm lâm	x		
56	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160	Kiểm lâm	x		
57	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	Kiểm lâm	x		
58	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918	Lâm nghiệp	x		
59	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916	Lâm nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
60	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	Lâm nghiệp	x		
61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	Lâm nghiệp	x		
62	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921	Lâm nghiệp	x		
63	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	Lâm nghiệp	x		
64	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	Lâm nghiệp	x		
65	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	Lâm nghiệp	x		
66	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071	Lâm nghiệp	x		
67	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ	1.011470	Lâm nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng					
68	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687	Lâm nghiệp	x		
69	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179	Lâm nghiệp	x		
70	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180	Lâm nghiệp	x		
71	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000501	Lâm nghiệp	x		
72	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008410	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
73	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp	1.008409	Quản lý Đê điều và Phòng, chống	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)		thiên tai			
74	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
75	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013644	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
76	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001838	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
77	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
78	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001241	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
79	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất	2.001730	Quản lý chất lượng Nông lâm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	khâu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		sản và Thủy sản			
80	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trường	2.001726	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
81	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
82	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003082	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
83	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
84	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x		
85	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	Quản lý chất lượng Nông lâm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			sản và Thủy sản			
86	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319	Thú y	x		
87	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	Thú y	x		
88	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	Thú y	x		
89	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	2.001064	Thú y	x		
90	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	Thú y	x		
91	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	Thú y	x		
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	Thú y	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
93	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478	Thú y	x		
94	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479	Thú y	x		
95	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475	Thú y	x		
96	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477	Thú y	x		
97	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756	Thú y	x		
98	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004734	Thú y	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409	Thú y	x		
100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373	Thú y	x		
101	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703	Thú y	x		
102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549	Thú y	x		
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432	Thú y	x		
104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809	Thú y	x		
105	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013811	Thú y	x		
106	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng	1.013813	Thú y	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	dược phẩm, vắc xin)					
107	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804	Thủy lợi	x		
108	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427	Thủy lợi	x		
109	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796	Thủy lợi	x		
110	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795	Thủy lợi	x		
111	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp	2.001793	Thủy lợi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	tỉnh.					
112	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004385	Thủy lợi	x		
113	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791	Thủy lợi	x		
114	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921	Thủy lợi	x		
115	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003893	Thủy lợi	x		
116	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003880	Thủy lợi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
117	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003870	Thủy lợi	x		
118	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	Thủy lợi	x		
119	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426	Thủy lợi	x		
120	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001401	Thủy lợi	x		
121	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	Thủy lợi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
122	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221	Thủy lợi	x		
123	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003211	Thủy lợi	x		
124	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203	Thủy lợi	x		
125	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003188	Thủy lợi	x		
126	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Thủy sản	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
127	Cấp, cấp lại giấy chứng cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	Thủy sản	x		
128	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Thủy sản	x		
129	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Thủy sản	x		
130	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	Thủy sản	x		
131	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	Thủy sản	x		
132	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943	Thủy sản	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
133	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794	Thủy sản	x		
134	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683	Thủy sản	x		
135	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694	Thủy sản	x		
136	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851	Thủy sản	x		
137	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004923	Thủy sản	x		
138	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004921	Thủy sản	x		
139	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng,	1.008003	Trồng trọt	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính					
140	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999	Trồng trọt	x		
141	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000	Trồng trọt	x		
142	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001	Trồng trọt	x		
143	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	Trồng trọt	x		
144	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003	Trồng trọt	x		
145	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004	Trồng trọt	x		
146	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012074	Trồng trọt	x		
147	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công	1.012075	Trồng trọt	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nghệ sử dụng ngân sách nhà nước					
148	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010090	Trồng trọt	x		
149	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998	Trồng trọt	x		
150	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012072	Trồng trọt	x		
151	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1.012071	Trồng trọt	x		
152	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012073	Trồng trọt	x		
153	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1.012070	Trồng trọt	x		
154	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012063	Trồng trọt	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
155	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064	Trồng trọt	x		
156	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012062	Trồng trọt	x		
157	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998	Trồng trọt	x		
158	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng)	1.007999	Trồng trọt	x		
159	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	1.007994	Trồng trọt	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
160	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014260	Địa chất và khoáng sản	x		
161	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014261	Địa chất và khoáng sản	x		
162	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014262	Địa chất và khoáng sản	x		
163	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014263	Địa chất và khoáng sản	x		
164	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014264	Địa chất và khoáng sản	x		
165	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014268	Địa chất và khoáng sản	x		
166	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014271	Địa chất và khoáng sản	x		
167	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng	1.014273	Địa chất và	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	sản		khoáng sản			
168	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1.014257	Địa chất và khoáng sản	x		
169	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014265	Địa chất và khoáng sản	x		
170	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	1.014266	Địa chất và khoáng sản	x		
171	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	1.014267	Địa chất và khoáng sản	x		
172	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014269	Địa chất và khoáng sản	x		
173	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.014270	Địa chất và khoáng sản	x		
174	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	1.014272	Địa chất và khoáng sản	x		
175	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014274	Địa chất và	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			khoáng sản			
176	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014276	Địa chất và khoáng sản	x		
177	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014277	Địa chất và khoáng sản	x		
178	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014278	Địa chất và khoáng sản	x		
179	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295	Địa chất và khoáng sản	x		
180	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279	Địa chất và khoáng sản	x		
181	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014280	Địa chất và khoáng sản	x		
182	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281	Địa chất và khoáng sản	x		
183	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014282	Địa chất và	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			khoáng sản			
184	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283	Địa chất và khoáng sản	x		
185	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256	Địa chất và khoáng sản	x		
186	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014285	Địa chất và khoáng sản	x		
187	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014286	Địa chất và khoáng sản	x		
188	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014287	Địa chất và khoáng sản	x		
189	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014288	Địa chất và khoáng sản	x		
190	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014289	Địa chất và khoáng sản	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
191	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.014290	Địa chất và khoáng sản	x		
192	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1.014291	Địa chất và khoáng sản	x		
193	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014292	Địa chất và khoáng sản	x		
194	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014293	Địa chất và khoáng sản	x		
195	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	1.014346	Địa chất và khoáng sản	x		
196	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Địa chất và khoáng sản	x		
197	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500	Tài nguyên nước	x		
198	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501	Tài nguyên nước	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
199	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	Tài nguyên nước	x		
200	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503	Tài nguyên nước	x		
201	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504	Tài nguyên nước	x		
202	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232	Tài nguyên nước	x		
203	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004228	Tài nguyên nước	x		
204	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004223	Tài nguyên nước	x		
205	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211	Tài nguyên nước	x		
206	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122	Tài nguyên nước	x		
207	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738	Tài nguyên nước	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
208	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253	Tài nguyên nước	x		
209	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	Tài nguyên nước	x		
210	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	2.001770	Tài nguyên nước	x		
211	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	Tài nguyên nước	x		
212	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt	1.011516	Tài nguyên nước	x		
213	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179	Tài nguyên nước	x		
214	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167	Tài nguyên nước	x		
215	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518	Tài nguyên nước	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
216	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824	Tài nguyên nước	x		
217	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2.001850	Tài nguyên nước	x		
218	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799	Tài nguyên nước	x		
219	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505	Tài nguyên nước	x		
220	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498	Tài nguyên nước	x		
221	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	Môi trường	x		
222	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	1.010735	Môi trường	x		
223	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	Môi trường	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
224	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	Môi trường	x		
225	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	Môi trường	x		
226	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730	Môi trường	x		
227	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	Khí tượng thủy văn	x		
228	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	Khí tượng thủy văn	x		
229	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	Khí tượng thủy văn	x		
230	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	1.013861	Khí tượng thủy văn	x		
231	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành	1.013863	Khí tượng thủy	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	chính của tỉnh		văn			
232	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013823	Đất đai	x		
233	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013825	Đất đai	x		
234	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013826	Đất đai	x		
235	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013827	Đất đai	x		
236	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng	1.013945	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư					
237	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013946	Đất đai	x		
238	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821	Đất đai	x		
239	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.002750	Đất đai	x		
240	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756	Đất đai	x		
241	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Đất đai	x		
242	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm	1.013833	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên					
243	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995	Đất đai	x		
244	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977	Đất đai	x		
245	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của	1.013980	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	<p>pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>					
246	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</p>	1.012793	Đất đai	x		
247	<p>Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp</p>	1.013988	Đất đai	x		
248	<p>Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền</p>	1.013992	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
249	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993	Đất đai	x		
250	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Đất đai	x		
251	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782	Đất đai	x		
252	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	Đất đai	x		
253	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Đất đai	x		
254	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	Đất đai	x		
255	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994	Đất đai	x		
256	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
257	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	Đất đai	x		
258	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Đất đai	x		
259	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Đất đai	x		
260	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012789	Đất đai	x		
261	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho	1.013831	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					
262	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1.013947	Đất đai	x		
263	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012805	Đất đai	x		
264	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1.004237	Tổng hợp	x		
265	Cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x		
266	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x		
267	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên <i>(phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp</i>	1.008672	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	<i>quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)</i>		sinh học			
268	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
269	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)	1.008682	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
270	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.014022	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
271	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1.014021	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
272	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004117	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			sinh học			
273	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004096	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
274	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004150	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
275	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004160	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x		
276	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596	Nông nghiệp (khuyến nông)	x		
277	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (cấp xã)	1.010092	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
278	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa	1.010091	Quản lý Đê điều và Phòng, chống	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (cấp xã)		thiên tai			
279	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (cấp xã)	2.001621	Thủy lợi	x		
280	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.003446	Thủy lợi	x		
281	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.003440	Thủy lợi	x		
282	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (cấp xã)	1.013768	Thủy lợi	x		
283	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003347	Thủy lợi	x		
284	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp	2.001627	Thủy lợi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	tính phân cấp (cấp xã)					
285	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003471	Thủy lợi	x		
286	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (cấp xã)	1.008004	Trồng trọt	x		
287	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (cấp xã)	1.012694	Kiểm lâm	x		
288	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng(cấp xã)	1.012695	Kiểm lâm	x		
289	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã (cấp xã)	1.012812	Đất đai	x		
290	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (cấp xã)	1.013949	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
291	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (cấp xã)	1.013950	Đất đai	x		
292	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp xã)	1.013952	Đất đai	x		
293	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa (cấp xã)	1.013953	Đất đai	x		
294	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo	1.013962	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở (cấp xã)					
295	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (cấp xã)	1.013978	Đất đai	x		
296	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót (cấp xã)	1.012796	Đất đai	x		
297	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (cấp xã)	1.012791	Đất đai	x		
298	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp	1.013979	Đất đai	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (cấp xã)					
299	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (cấp xã)	1.013965	Đất đai	x		
300	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)	1.013967	Đất đai	x		
301	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (cấp xã)	1.012817	Đất đai	x		
302	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (cấp xã)	1.012753	Đất đai	x		
303	Tổ chức kinh tế nhận chuyên nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (cấp xã)	1.014275	Đất đai	x		
304	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	1.010736	Môi trường	x		
305	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	1.004082	Bảo tồn thiên nhiên và Đa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			dạng sinh học			
306	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (cấp xã)	1.011606	Giảm nghèo	x		
307	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011607	Giảm nghèo	x		
308	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011608	Giảm nghèo	x		
309	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (cấp xã)	1.011609	Giảm nghèo	x		
310	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (cấp xã)	3.000412	Giảm nghèo	x		
311	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (cấp xã)	1.012922	Lâm nghiệp	x		
312	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (cấp xã)	1.012531	Lâm nghiệp	x		
313	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban	1.011471	Lâm nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nhân dân cấp xã (cấp xã)					
314	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (cấp xã)	3.000250	Lâm nghiệp	x		
315	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (cấp xã)	1.007919	Lâm nghiệp	x		
316	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (cấp xã)	3.000502	Lâm nghiệp	x		
317	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lông, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) (cấp xã)	1.012836	Chăn nuôi	x		
318	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí	1.012837	Chăn nuôi	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (cấp xã)					
319	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003434	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
320	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã)	1.012490 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
321	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (cấp xã)	1.011250 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
322	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) (cấp xã)	1.013997	Thú y	x		
323	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (cấp xã)	1.001662	Tài nguyên nước	x		
324	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền	1.004498	Thủy sản	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)					
325	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)	1.003956	Thủy sản	x		
326	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	1.014258	Địa chất và khoáng sản	x		
327	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	1.014259	Địa chất và khoáng sản	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
II	Sở Tài chính					
1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
5	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
6	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	2.002043.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
9	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1.005169.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
13	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
15	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
17	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
18	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
20	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
21	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
22	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
24	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
25	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
26	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
27	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002017.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	2.002029.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
37	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
39	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2.002016.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
40	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
41	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
42	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		
43	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.00 0.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
44	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665.H5 5	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x		
45	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666.H5 5	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x		
46	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667.H5 5	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x		
47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.642	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
48	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.644	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
49	Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.659	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
50	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
51	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009.729	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
52	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009.645	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
53	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.009.646	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Sở Tài chính)	1.009.647	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
56	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
57	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
58	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009729.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
59	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
60	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x		
61	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x		
62	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán	1.009492.00 0.00.00.H55		x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
63	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầy đủ có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện cấp thuận chủ trương do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.H5 5	Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	x		
64	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024.H5 5	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x		
65	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016.H5 5	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x		
66	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005.H5 5	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x		
67	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005.H5 <u>5</u>	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	-	
68	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	2.002004.H5 5	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x		
69	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
70	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
71	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
72	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
73	Giao kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
74	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
75	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, huỷ hoại	3.000326.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
76	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
77	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257.H5 5	Lĩnh vực công sản	x		
78	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H5 5	Lĩnh vực phí, lệ phí	x		
79	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H5 5	Lĩnh vực phí, lệ phí	x		
80	Thủ tục đăng ký mã số có quan hệ với ngân sách	2.002206.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực công nghệ thông tin	x	-	
81	Hiệp thương giá	1.012735.H5 5	Lĩnh vực quản lý giá	x		
82	Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H5 5	Lĩnh vực quản lý giá	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
83	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x		
84	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x		
85	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	3.000214.H5 5	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x		
86	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		
87	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507.H5 5	Lĩnh vực đấu thầu	x		
88	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
89	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		
90	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		
91	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		
92	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		
93	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011729.H5 5	Lĩnh vực chính sách thuế	x		
94	Thanh toán, xoá nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.0129961.H 55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
95	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x		
96	Khấu trừ, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	1.012994.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x		
97	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x		
98	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x		
99	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x		
100	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3.000161.000.00.00.H55	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
101	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
102	Đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh	2.000720.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
103	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
104	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
105	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
106	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H5 5	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		
107	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035.H5 5	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
108	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
109	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
110	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
111	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
112	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	2.002639.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			
113	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
114	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
115	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
116	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
117	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác,	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			
118	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
119	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002046.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
120	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
121	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
122	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác,	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			
123	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
124	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
125	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
126	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
127	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
128	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
129	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
130	Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	1.005377.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
131	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
132	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
133	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
134	Thông báo thành lập/ thay đổi tổ hợp tác	2.002226.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
135	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.00 0.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		
136	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H5 5	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
137	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
III	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Nguyên					
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009748	Đầu tư tại Việt Nam	x		
2.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009755	Đầu tư tại Việt Nam	x		
3.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009756	Đầu tư tại Việt Nam	x		
4.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1.009770	Đầu tư tại Việt Nam	x		
5.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1.009775	Đầu tư tại Việt Nam	x		
6.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759	Đầu tư tại Việt Nam	x		
7.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009760	Đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
8.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771	Đầu tư tại Việt Nam	x		
9.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772	Đầu tư tại Việt Nam	x		
10.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009774	Đầu tư tại Việt Nam	x		
11.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009773	Đầu tư tại Việt Nam	x		
12.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009776	Đầu tư tại Việt Nam	x		
13.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009777	Đầu tư tại Việt Nam	x		
14.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002725	Đầu tư tại Việt Nam	x		
15.	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002726	Đầu tư tại Việt Nam	x		
16.	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002727	Đầu tư tại Việt Nam	x		
17.	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002728	Quản lý KCN, KKT	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
18.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002731	Quản lý KCN, KKT	x		
19.	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002729	Quản lý KCN, KKT	x		
20.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002732	Quản lý KCN, KKT	x		
21.	Thủ tục hỗ trợ chi phí	1.014316	Hỗ trợ đầu tư	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
IV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.H55	Di sản văn hóa	x		
2	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.H55	Di sản văn hóa	x		
3	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.H55	Di sản văn hóa	x		
4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.H55	Di sản văn hóa	x		
5	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.H55	Di sản văn hóa	x		
6	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp	1.003646.H55	Di sản văn hóa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích					
7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.H55	Di sản văn hóa	x		
8	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.H55	Di sản văn hóa	x		
9	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.H55	Di sản văn hóa	x		
10	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.H55	Di sản văn hóa	x		
11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003. H55	Di sản văn hóa	x		
12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.H55	Di sản văn hóa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
13	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.H55	Di sản văn hóa	x		
14	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456.H55	Di sản văn hóa	x		
15	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591.H55	Di sản văn hóa	x		
16	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801.H55	Di sản văn hóa	x		
17	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới	1.014218.H55	Di sản văn hóa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	(trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)					
18	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014217.H55	Di sản văn hóa	x		
19	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.003784.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		
20	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1.003743. H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
21	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		
22	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
24	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
25	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
27	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
28	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
29	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
30	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
31	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
32	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
33	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
34	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029.H55	Văn hóa cơ sở	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
36	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.H55	Văn hóa cơ sở	x		
37	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963.H55	Văn hóa cơ sở	x		
38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.H55	Văn hóa cơ sở	x		
39	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
40	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
41	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn	1.009398.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)					
42	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003676.H55	Văn hóa cơ sở	x		
44	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003654.H55	Văn hóa cơ sở	x		
45	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo	1.012080.H55	Gia đình	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	lực gia đình					
46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012081.H55	Gia đình	x		
47	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012082.H55	Gia đình	x		
48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.006412.H55	Hợp tác quốc tế	x		
49	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.	1.001082.H55	Hợp tác quốc tế	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
50	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001091.H55	Hợp tác quốc tế	x		
51	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454.H55	Điện ảnh	x		
52	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001376.H55	Thi đua khen thưởng	x		
53	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001108.H55	Thi đua khen thưởng	x		
54	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H55	Thi đua khen thưởng	x		
55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H55	Thi đua khen thưởng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871.H55	Thi đua khen thưởng	x		
57	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564.H55	Thi đua khen thưởng	x		
58	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.H55	Thể dục thể thao	x		
59	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.H55	Thể dục thể thao	x		
60	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
61	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.H55	Thể dục thể thao	x		
62	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.H55	Thể dục thể thao	x		
63	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445. H55	Thể dục thể thao	x		
64	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396 H55	Thể dục thể thao	x		
65	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
66	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.H55	Thể dục thể thao	x		
67	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.H55	Thể dục thể thao	x		
68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.H55	Thể dục thể thao	x		
69	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.H55	Thể dục thể thao	x		
70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.H55	Thể dục thể thao	x		
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	1.000560.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh					
72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.H55	Thể dục thể thao	x		
73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.H55	Thể dục thể thao	x		
74	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.H55	Thể dục thể thao	x		
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.H55	Thể dục thể thao	x		
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.H55	Thể dục thể thao	x		
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	1.001801.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao					
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards&Snooker	1.000863.H55	Thể dục thể thao	x		
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.H55	Thể dục thể thao	x		
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.H55	Thể dục thể thao	x		
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.H55	Thể dục thể thao	x		
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	1.000518.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá					
83	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163.H55	Thể dục thể thao	x		
84	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.H55	Thể dục thể thao	x		
85	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.H55	Thể dục thể thao	x		
86	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.H55	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
87	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.H55	Thể dục thể thao	x		
88	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.H55	Thể dục thể thao	x		
89	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644.H55	Thể dục thể thao	x		
90	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.H55	Thể dục thể thao	x		
91	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.H55	Du lịch	x		
92	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm	2.00161.H55	Du lịch	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành					
93	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.H55	Du lịch	x		
94	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001,622	Du lịch	x		
95	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.H55	Du lịch	x		
96	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.H55	Du lịch	x		
97	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.H55.	Du lịch	x		
98	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.H55	Du lịch	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
99	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.H55	Du lịch	x		
100	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.H55	Du lịch	x		
101	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.H55	Du lịch	x		
102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.H55	Du lịch	x		
103	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.H55	Du lịch	x		
104	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.H55	Du lịch	x		
105	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.H55	Du lịch	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
106	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.H55	Du lịch	x		
107	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.H55	Du lịch	x		
108	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.H55	Du lịch	x		
109	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.H55	Du lịch	x		
110	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.H55	Du lịch	x		
111	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh	1.001837.H55	Du lịch	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dịch vụ lữ hành nước ngoài					
112	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.H55	Du lịch	x		
113	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.014144.H55	Du lịch	x		
114	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	1.003275.H55	Du lịch	x		
115	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh	1.003240.H55	Du lịch	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện					
116	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.H55	Du lịch	x		
117	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014190.H55	Du lịch	x		
118	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014191.H55	Du lịch	x		
119	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014192.H55	Du lịch	x		
120	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			hình và thông tin điện tử			
121	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
122	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
123	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
124	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
125	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
126	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.002001.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
127	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002738.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			hình và thông tin điện tử			
128	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001976.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
129	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.001988.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
130	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.004508.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
131	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002739.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
132	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002740.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
133	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002772.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
134	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002773.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			hình và thông tin điện tử			
135	Cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002774.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
136	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
137	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
138	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
139	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	2.001173.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
140	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép	1.013781.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương					
141	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013782.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
142	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013783.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
143	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013784.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
144	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013785.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
145	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung	1.013786.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương					
146	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013787.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
147	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013788.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
148	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013789.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
149	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1.013790.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
150	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí,	1.014464.H55	Lĩnh vực Báo chí,	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	xuất bản		xuất bản			
151	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	1.014465.H55	Lĩnh vực Báo chí, xuất bản	x		
152	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
153	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
154	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.H55	Lĩnh vực Xuất bản,	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			In và Phát hành			
155	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
156	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
157	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
158	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.H55	Lĩnh vực Xuất bản,	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			In và Phát hành			
159	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
160	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
161	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
162	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.H55	Lĩnh vực Xuất bản,	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			In và Phát hành			
163	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
164	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
165	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013698.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
166	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức	1.013699.H55	Lĩnh vực Xuất bản,	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	phát hành xuất bản phẩm nước ngoài		In và Phát hành			
167	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013700.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
168	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013701.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
169	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.H5	Lĩnh vực Thông tin đối ngoại	x		
170	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	1.004650.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
171	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
172	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
173	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666. H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
174	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
175	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			hình và thông tin điện tử			
176	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
177	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
178	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
179	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.H55	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	x		
180	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H55	Lĩnh vực văn hóa	x		
181	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.H55	Lĩnh vực văn hóa	x		
182	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014310.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x		
183	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014312.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x		
184	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	1.014504.H55	Lĩnh vực văn	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dịch vụ karaoke		hóa			
185	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H55	Gia đình	x		
186	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H55	Gia đình	x		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
V	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
1	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
2	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
3	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)	1.005090.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
4	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944.H 55	Giáo dục trung học	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
5	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953.H 55	Giáo dục trung học	X		
6	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954.H 55	Giáo dục trung học	X		
7	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955.H 55	Giáo dục trung học	X		
8	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956.H 55	Giáo dục trung học	X		
9	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
10	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
11	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
13	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
14	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	1.013759.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.00.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.00.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
17	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013760.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
18	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013763.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
19	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013761.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
20	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	1.010927.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
21	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013762.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
22	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
23	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
24	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
25	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
26	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010595.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
27	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010596.0 00.00.00.H	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
28	Công nhận Giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	2.000632.00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
29	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001959.00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
30	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013764.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
32	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục	1.000138.0	Giáo dục nghề	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	00.00.00.H 55	nghề nghiệp			
33	Đổi tên trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
34	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
35	Giải thể Trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
36	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
37	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
38	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2.000130.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
39	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1.000159.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
40	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013751.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
41	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	1.013752.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
42	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013753.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
43	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013754.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
44	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
45	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000316.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
46	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000317.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
47	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
48	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	1.013755.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
49	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại	1.013756.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
50	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	1.013757.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
51	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	1.013758.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
52	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
53	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
56	Giải thẻ trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
57	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
58	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
59	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
62	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
63	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
64	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
65	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
66	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
67	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
68	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
69	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
70	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
71	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.0 00.00.00.H 55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
72	Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.0 00.00.00.H 55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
73	Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.0 00.00.00.H 55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
74	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.0 00.00.00.H 55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
75	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			quốc dân			
76	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
77	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
78	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
79	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
80	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
81	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
82	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			quốc dân			
83	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	1.014333.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
84	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014334.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
85	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002811.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
86	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002812.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			thông giáo dục quốc dân			
87	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002813.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
88	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
89	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
90	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
91	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
92	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
93	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
94	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
95	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
96	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
97	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
98	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo	1.001495.0 00.00.00.H	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	55				
99	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.0 00.00.00.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
100	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2.000545.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
101	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.013767.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
102	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	1.008720.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận					
103	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008721.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
104	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2.000729.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
105	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000451.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
106	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000680.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
107	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1.001501.H 55	Đào tạo với nước ngoài	X		
108	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
109	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
110	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
111	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
112	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
113	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
114	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
115	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	1.013338.H 55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X		
116	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	3.000465.H 55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
117	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	3.000466.H	Văn bằng, chứng	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55	chỉ			
118	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.0 00.00.00.H 55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
119	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H 55	Giáo dục mầm non	X		
120	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.0 00.00.00.H 55	Giáo dục mầm non	X		
121	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.0 00.00.00.H 55	Giáo dục mầm non	X		
122	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non,	1.006445.0	Giáo dục mầm	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	nhà trẻ	00.00.00.H 55	non			
123	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012962.H 55	Giáo dục mầm non	X		
124	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963.H 55	Lĩnh vực tiểu học	X		
125	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực tiểu học	X		
126	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực tiểu học	X		
127	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.0 00.00.00.H	Lĩnh vực tiểu học	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
128	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực tiểu học	X		
129	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.0 00.00.00.H 55	Lĩnh vực tiểu học	X		
130	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.H 55	Giáo dục trung học	X		
131	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H 55	Giáo dục trung học	X		
132	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt	1.012966.H	Giáo dục trung	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	động giáo dục trở lại	55	học			
133	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H 55	Giáo dục trung học	X		
134	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012968.H 55	Giáo dục trung học	X		
135	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
136	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
137	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
138	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
139	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
140	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.0 00.00.00.H 55	Giáo dục trung học	X		
141	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi	1.008724.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	nhuận		quốc dân			
142	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
143	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
144	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.0 00.00.00.H 55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
145	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.00.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
146	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.00.00.00.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
147	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1.014335	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
148	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ	1.014336	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	thông		quốc dân			
149	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014337	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
150	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
151	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
152	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
153	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.H 55	Giáo dục thường xuyên	X		
154	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
155	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2.002284.0 00.00.00.H 55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
156	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
157	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
158	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
159	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
160	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
161	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
162	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận và trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
163	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.H 55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
164	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467.H 55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
165	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468.H 55	Văn bằng, chứng chỉ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
VI	SỞ Y TẾ					
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.014092.H 55	Dược phẩm	x		
2	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.014099.H 55	Dược phẩm	x		
3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.014100.H 55	Dược phẩm	x		
4	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.014101.H 55	Dược phẩm	x		
5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076.H 55	Dược phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
6	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104.H 55	Dược phẩm	x		
7	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	1.014102.H 55	Dược phẩm	x		
8	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	1.014069.H 55	Dược phẩm	x		
9	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H 55	Dược phẩm	x		
10	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105.H 55	Dược phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
11	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.014090.H 55	Dược phẩm	x		
12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087.H 55	Dược phẩm	x		
13	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078.H 55	Dược phẩm	x		
14	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	1014203.H 55	Dược phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
15	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1003068.H 55	Dược phẩm	x		
16	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.H 55	Mỹ phẩm	x		
17	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.H 55	Mỹ phẩm	x		
18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.H 55	Mỹ phẩm	x		
19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.H 55	Mỹ phẩm	x		
20	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.H 55	Mỹ phẩm	x		
21	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.H 55	Mỹ phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
22	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.H 55	Mỹ phẩm	x		
23	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.H 55	Mỹ phẩm	x		
24	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.H 55	Mỹ phẩm	x		
25	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	1.002238.H 55	Mỹ phẩm			
26	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013866.H 55	Phòng bệnh	x		
27	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013874.H 55	Phòng bệnh	x		
28	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013887.H 55	Phòng bệnh	x		
29	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013891.H 55	Phòng bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
30	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013895.H 55	Phòng bệnh	x		
31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013867.H 55	Phòng bệnh	x		
32	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	1.013868.H 55	Phòng bệnh	x		
33	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013870.H 55	Phòng bệnh	x		
34	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013872.H 55	Phòng bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.013875.H 55	Phòng bệnh	x		
36	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.013880.H 55	Phòng bệnh	x		
37	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.013881.H 55	Phòng bệnh	x		
38	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.013883.H 55	Phòng bệnh	x		
39	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013886.H 55	Phòng bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
40	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013889.H 55	Phòng bệnh	x		
41	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013892.H 55	Phòng bệnh	x		
42	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944.0 00.00.00.H 55	Y tế dự phòng	x		
43	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.0 00.00.00.H 55	Y tế dự phòng	x		
44	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H 55	Y tế dự phòng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
45	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.H 55	Y tế dự phòng	x		
46	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H 55	Y tế dự phòng	x		
47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.H 55	Y tế dự phòng	x		
48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.001178.H 55	Y tế dự phòng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
49	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.H 55	Y tế dự phòng	x		
50	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
51	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
52	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.0 00.00.00.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
53	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.0 00.00.00.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.0 00.00.00.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.0 00.00.00.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
56	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
57	Đăng ký hành nghề	1.012275.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
58	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
59	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
60	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
61	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyên tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
62	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
63	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
64	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
65	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
66	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
67	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
68	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
69	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
70	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
71	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
72	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H 55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
73	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.H 55	Dự phòng	x		
74	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.H 55	Dự phòng	x		
75	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.H 55	Dự phòng	x		
76	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013860.H 55	Phòng bệnh	x		
77	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013864.H 55	Phòng bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
78	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	1.013869.H 55	Phòng bệnh	x		
79	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	1.013873.H 55	Phòng bệnh	x		
80	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính	1.013879.H 55	Phòng bệnh	x		
81	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1.013890.H 55	Phòng bệnh	x		
82	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	1.013878.H 55	Phòng bệnh	x		
83	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1.013884.H 55	Phòng bệnh	x		
84	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	1.013893.H 55	Phòng bệnh	x		
85	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	1.013865.H 55	Phòng bệnh	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
86	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013036.H 55	Dự phòng	x		
87	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013037.H 55	Dự phòng	x		
88	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.013034.H 55	Dự phòng	x		
89	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1.013035.H 55	Dự phòng	x		
90	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012416.H 55	Y Dược cổ truyền	x		
91	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.H 55	Y Dược cổ truyền	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
92	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H 55	Y Dược cổ truyền	x		
93	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1.012417.H 55	Y Dược cổ truyền	x		
94	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012415.H 55	Y Dược cổ truyền	x		
95	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.0 00.00.00.H 55	Y Dược cổ truyền	x		
96	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách Dân số	2.001088.H 55	Dân số	x		
97	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000282.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
98	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000286.H 55	Bảo trợ xã hội	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
99	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013820.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
100	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1.013814.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
101	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
102	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000477.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
103	Cấp, Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2.000051.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
104	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1.012990.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
105	Cấp, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012992.H 55	Bảo trợ xã hội	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
106	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
107	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004.946. H55	Trẻ em	x		
108	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)	1.004944.H 55	Trẻ em	x		
109	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.H 55	PCTNXH	x		
110	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.H 55	PCTNXH	x		
111	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014011.H 55	PCTNXH	x		
112	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.H 55	PCTNXH	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
113	Cấp giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014010.H 55	PCTNXH	x		
114	Hỗ trợ học văn hoá, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.H 55	PCTNXH	x		
115	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
116	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
117	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014027.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
118	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014028.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
119	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
120	Cấp, đổi lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.H 55	Bảo trợ xã hội	x		
121	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.H 55	Bảo trợ xã hội	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
122	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bị bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001.947.H55	Trẻ em	x		
123	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004.941.H55	Trẻ em	x		
124	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001.944.H55	Trẻ em	x		
125	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001.942.H55	Trẻ em	x		
126	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.013838.H55	An toàn thực phẩm	x		
127	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)	1.013847.H55	An toàn thực phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
128	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013851.H 55	An toàn thực phẩm	x		
129	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013858.H 55	An toàn thực phẩm	x		
130	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi An toàn thực phẩm	1.013862.H 55	An toàn thực phẩm	x		
131	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013857.H 55	An toàn thực phẩm	x		
132	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013854.H 55	An toàn thực phẩm	x		
133	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013850.H 55	An toàn thực phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
134	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013844.H 55	An toàn thực phẩm	x		
135	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013841.H 55	An toàn thực phẩm	x		
136	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.013829.H 55	An toàn thực phẩm	x		
137	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855.H 55	An toàn thực phẩm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
138	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	1.013896.H 55	Phòng bệnh	x		
139	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	1.013898.H 55	Phòng bệnh	x		
140	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	1.013894.H 55	Phòng bệnh	x		
141	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.H 55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x		
142	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	1.013824.H 55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x		
143	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013871.H 55	Giám định	x		

STT	Tên thủ tục	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
144	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013876.H 55	Giám định	x		
145	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3.000447.H 55	Thiết bị Y tế	x		
146	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3000448.H 55	Thiết bị Y tế	x		
147	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	3.000449.H 55	Thiết bị Y tế	x		
148	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.003006.H 55	Thiết bị Y tế	x		
149	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế loại A, B.	1.003029.H 55	Thiết bị Y tế	x		
150	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	1.003039.H 55	Thiết bị Y tế	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
VII	VĂN PHÒNG UBND TỈNH					
1	Thủ tục Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H55	Quản lý xuất nhập cảnh	X		
2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
5	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
VIII	Sở Nội vụ					
1	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
2	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
3	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
4	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
5	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.0 00.00.00.H	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
6	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
7	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
8	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
9	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
10	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
11	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
14	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
15	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
16	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.0 00.00.00.H	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
17	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
18	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
20	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
21	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
22	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
23	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
24	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
25	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
26	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
27	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
29	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.0 00.00.00.H	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
30	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
32	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.00 0.00.00.H55	Người có công	x		
33	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.00 0.00.00.H55	Người có công	x		
34	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.00 0.00.00.H55	Người có công	x		
35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.00 0.00.00.H55	Người có công	x		
36	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.00 0.00.00.H55	Người có công	x		
37	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ	1.010830.00	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	0.00.00.H55				
38	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H 55	Người có công	x		
39	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	1.013746.H 55	Người có công	x		
40	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	1.013747.H 55	Người có công	x		
41	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	1.013748.H 55	Người có công	x		
42	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H 55	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
43	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
44	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
45	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
46	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện	1.005450.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)					
47	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
48	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.0 00.00.00.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
49	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
50	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.013723.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
51	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp,	2.002342.H 55	An toàn, vệ sinh lao động	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng					
52	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196.H 55	Việc làm	x		
53	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197.H 55	Việc làm	x		
54	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198.H 55	Việc làm	x		
55	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199.H 55	Việc làm	x		
56	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200.H 55	Việc làm	x		
57	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước	1.014201.H	Việc làm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	ngoài làm việc tại Việt Nam	55				
58	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
59	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
60	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
61	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
62	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
63	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
64	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ	1.011546.H	Việc làm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	55				
65	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.011547.H 55	Việc làm	x		
66	Chấm dứt hưởng TCTN	2.001953.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
67	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đi	2.000178.0 00.00.00.H5 5	Việc làm	x		
68	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đến	1.000401.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
69	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
70	Giải quyết hưởng TCTN	1.001978.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
71	Tạm dừng hưởng TCTN	1.001973.0	Việc làm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		00.00.00.H 55				
72	Tiếp tục hưởng TCTN	1.001966.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
73	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1.000362.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
74	Hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm	2.000148.0 00.00.00.H 55	Việc làm	x		
75	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
76	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
77	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt	1.009467.H 55	Lao động, tiền lương	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	động của Hội đồng thương lượng tập thể.					
78	Thủ tục tuyển chọn kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, dự án	1.014319.H 55	Lao động, tiền lương	x		
79	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1.014352.H 55	Lao động, tiền lương	x		
80	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
81	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
82	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
83	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		
84	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.0 00.00.00.H 55	Lao động, tiền lương	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
85	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H 55	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x		
86	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
87	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.0 00.00.00.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
88	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.0 00.00.00.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
89	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
90	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
91	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
92	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự	1.013729.H	Quản lý lao động	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	án ở nước ngoài	55	ngoài nước			
93	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
94	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
95	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
96	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”	1.013733.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
97	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội thành lập, Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012942.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
98	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013017.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
99	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê	1.012943.H	Quản lý nhà	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	55	nước về hội, quỹ			
100	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012929.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
101	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
102	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013021.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
103	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013022.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
104	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	1.012927.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
105	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012946.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
106	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013023.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
107	Thủ tục cho phép hội đặt Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện	1.012947.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
108	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013019.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
109	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013020.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
110	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.	1.012945.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
111	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013018.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
112	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.00 0.00.00.H55	Công tác thanh niên	x		
113	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.00 0.00.00.H55	Công tác thanh niên	x		
114	Thủ tục thi tuyển công chức	1.012933.H 55	Công chức, viên chức	x		
115	Thủ tục xét tuyển công chức	1.012934.H 55	Công chức, viên chức	x		
116	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.012935.H 55	Công chức, viên chức	x		
117	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H	Công chức, viên chức	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55	chức			
118	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H 55	Công chức, viên chức	x		
119	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H 55	Công chức, viên chức	x		
120	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước	1.013932.H 55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		
121	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	1.013934.H 55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		
122	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	1.013937.H 55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		
123	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
124	Hội tự giải thể	1.013708.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
125	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
126	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
127	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
128	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
129	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
130	Thành lập hội	1.013703.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
131	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
132	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
133	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
134	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung	1.013712.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	thành viên hội đồng quản lý quỹ					
135	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
136	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
137	Quỹ tự giải thể	1.013717.H 55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
138	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
139	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
140	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
141	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
142	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
143	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
144	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
145	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
146	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
147	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường	1.010811.0 00.00.00.H	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	55				
148	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
149	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
150	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
151	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
152	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
153	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.0 00.00.00.H	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
154	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
155	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
156	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
157	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
158	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
159	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
160	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học	1.010821.0	Người có công	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	00.00.00.H 55				
161	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
162	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
163	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.0 00.00.00.H 55	Người có công	x		
164	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750.H 55	Người có công	x		
165	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H 55	Người có công	x		
166	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H 55	Quản lý lao động ngoài nước	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
167	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối người lao động	1.013724.H 55	Việc làm	x		
168	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.013725.H 55	Việc làm	x		
169	Thủ tục thi tuyển công chức	1.014111.H 55	Công chức, viên chức	x		
170	Thủ tục xét tuyển công chức	1.014113.H 55	Công chức, viên chức	x		
171	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.14116.H 5	Công chức, viên chức	x		
172	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H 55	Công chức, viên chức	x		
173	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H 55	Công chức, viên chức	x		
174	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H 55	Công chức, viên chức	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
IX	Sở Tư Pháp					
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H 55	Nuôi con nuôi	x		
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
4	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
5	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		

6	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
7	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
8	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.0 00.00.00.H 55	Nuôi con nuôi	x		
9	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001258.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001333.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
11	Phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	Đấu giá tài sản	x		
12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		

14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
15	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
16	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.0 00.00.00.H 55	Đấu giá tài sản	x		
17	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H 55	Đấu giá tài sản	x		
18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H 55	Đấu giá tài sản	x		
19	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H 55	Luật sư	x		
20	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
21	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H 55	Luật sư	x		
22	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		

23	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.H 55	Luật sư	x		
24	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H 55	Luật sư	x		
25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
26	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
27	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
29	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
30	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		

31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
32	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
33	Hợp nhất công ty luật	1.002218.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
34	Sáp nhập công ty luật	1.002234.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
36	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
37	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		
38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.0 00.00.00.H 55	Luật sư	x		

39	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H 55	Công chứng	x		
40	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H 55	Công chứng	x		
41	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H 55	Công chứng	x		
42	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H 55	Công chứng	x		
43	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H 55	Công chứng	x		
44	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H 55	Công chứng	x		
45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H 55	Công chứng	x		
46	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H 55	Công chứng	x		
47	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H 55	Công chứng	x		
48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H 55	Công chứng	x		

49	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2.002139.0 00.00.00.H 55	Công chứng	x		
50	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H 55	Công chứng	x		
51	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H 55	Công chứng	x		
52	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H 55	Công chứng	x		
53	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H 55	Công chứng	x		
54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H 55	Công chứng	x		
55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H 55	Công chứng	x		
56	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H 55	Công chứng	x		
57	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H 55	Công chứng	x		
58	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H 55	Công chứng	x		

59	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H 55	Công chứng	x		
60	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H 55	Công chứng	x		
61	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H 55	Công chứng	x		
62	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H 55	Công chứng	x		
63	Chuyển đổi Văn phòng công chứng	1.013849.H 55	Công chứng	x		
64	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H 55	Công chứng	x		
65	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H 55	Công chứng	x		
66	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H 55	Công chứng	x		
67	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		
68	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		

69	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		
70	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		
71	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		
72	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.0 00.00.00.H 55	Tư vấn pháp luật	x		
73	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130.H 55	Quản tài viên	x		
74	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H 55	Quản tài viên	x		
75	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H 55	Quản tài viên	x		

76	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.0 00.00.00.H 55	Quản tài viên	x		
77	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.0 00.00.00.H 55	Quản tài viên	x		
78	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.0 00.00.00.H 55	Quản tài viên	x		
79	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.0 00.00.00.H 55	Quản tài viên	x		
80	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.0 00.00.00.H 55	Quản tài viên	x		
81	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.001122.H 55	Giám định tư pháp	x		
82	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
83	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.H 55	Giám định tư pháp	x		

84	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
85	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
86	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
87	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H 55	Giám định tư pháp	x		
88	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
89	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
90	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H 55	Hòa giải thương mại	x		
91	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H 55	Hòa giải thương mại	x		

92	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H 55	Hòa giải thương mại	x		
93	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H 55	Hòa giải thương mại	x		
94	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H 55	Hòa giải thương mại	x		
95	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.H 55	Hòa giải thương mại	x		
96	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		
97	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		
98	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		
99	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		

100	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		
101	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.0 00.00.00.H 55	Hòa giải thương mại	x		
102	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H 55	Hòa giải thương mại	x		
103	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H 55	Trọng tài thương mại	x		
104	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H 55	Trọng tài thương mại	x		
105	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H 55	Trọng tài thương mại	x		
106	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H 55	Trọng tài thương mại	x		

107	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H 55	Trọng tài thương mại	x		
108	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H 55	Trọng tài thương mại	x		
109	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H 55	Trọng tài thương mại	x		
110	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		
111	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		
112	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		
113	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm	1.008905.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		

	đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
114	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		
115	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.0 00.00.00.H 55	Trọng tài thương mại	x		
116	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H 55	Thừa phát lại	x		
117	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
118	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
119	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
120	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		

121	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
122	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
123	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
124	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
125	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
126	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
127	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
128	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		

129	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H 55	Thừa phát lại	x		
130	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H 55	Thừa phát lại	x		
131	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H 55	Thừa phát lại	x		
132	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.0 00.00.00.H 55	Thừa phát lại	x		
133	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
134	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
135	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
136	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
137	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		

138	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
139	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
140	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
141	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
142	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
143	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
144	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.0 00.00.00.H 55	Trợ giúp pháp lý	x		
145	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H 55	Biện pháp bảo đảm	x		

146	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.H 55	Biện pháp bảo đảm	x		
147	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H 55	Biện pháp bảo đảm	x		
148	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.H 55	Biện pháp bảo đảm	x		
149	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.H 55	Biện pháp bảo đảm	x		
150	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	2.000635.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch		x	Nghị định 07/2025/ NĐ-CP
151	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H 55	Hộ tịch		x	Nghị định 07/2025/ NĐ-CP Nghị định 120/2025/ NĐ-CP
152	Đăng ký khai sinh	1.001193.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
153	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		

154	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
155	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
156	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
157	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
158	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
159	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
160	Đăng ký khai tử	1.000656.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
161	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		

162	Đăng ký lại khai tử	1.005461.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
163	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
164	Đăng ký giám hộ	1.004837.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
165	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
166	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
167	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
168	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H 55	Hộ tịch	x		
169	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H 55	Hộ tịch	x		

170	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
171	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
172	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
173	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
174	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
175	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.0 00.00.00.H 55		x		
176	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		

177	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
178	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.0 00.00.00.H 5	Hộ tịch	x		
179	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
180	Đăng ký kết hôn	1.000894.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
181	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
182	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
183	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
184	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.0 00.00.00.H 5	Hộ tịch	x		

185	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
186	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.0 00.00.00.H 55	Hộ tịch	x		
187	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H 55	Hòa giải ở cơ sở	x		
188	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.H 55	Hòa giải ở cơ sở	x		
189	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.0 00.00.00.H 55	Hòa giải ở cơ sở	x		
190	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.0 00.00.00.H 55	Hòa giải ở cơ sở	x		
191	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.0 00.00.00.H 55	Hòa giải ở cơ sở	x		
192	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H 55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		

193	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H 55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		
194	Nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.0 00.00.00.H 55	Quốc tịch	x		
195	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.0 00.00.00.H 55	Quốc tịch	x		
196	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.0 00.00.00.H 55	Quốc tịch	x		
197	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.0 00.00.00.H 55	Quốc tịch	x		
198	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	1.005136.0 00.00.00.H 55	Quốc tịch	x		
199	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.0 00.00.00.H 55	Bồi thường nhà nước	x		

200	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.0 00.00.00.H 55	Bồi thường nhà nước	x		
201	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.0 00.00.00.H 55	Bồi thường nhà nước	x		
202	Phục hồi danh dự	2.002191.0 00.00.00.H 55	Bồi thường nhà nước	x		
203	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		
204	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP
205	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP
206	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP

207	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP
208	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		
209	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP
210	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		
211	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		
212	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913.0 00.00.00.H 55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/ NĐ-CP
213	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		

214	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000942.0 00.00.00.H 55	Chứng thực	x		
-----	---	--------------------------------	------------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
X	Sở Dân tộc và Tôn giáo					
1	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1012629	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
2	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tín	1012628	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
3	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1014339	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
4	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1012659	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
5	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1012658	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x		
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	1012656	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	1012653	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
9	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012648	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
10	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012646	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
11	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012645	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
12	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1012644	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
13	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	1012616	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
14	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1012607	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
15	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1012606	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
16	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở	1012605	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		giáo			
17	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012655	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
18	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x		
19	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1012639	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
20	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1012637	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
21	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012672	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
22	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012661	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
23	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012641	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
24	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012632	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
25	Công nhận người có uy tín	1.012.222	Công tác dân tộc	x		
26	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012.223	Công tác dân tộc	x		
27	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1012592	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1012591	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
29	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh	1012585	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	hoạt tôn giáo tập trung		giáo			
30	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012590	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
31	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1012584	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
32	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1012582	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
33	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1013796	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
34	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1013797	Tín ngưỡng tôn giáo	x		
35	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức	1013798	Tín ngưỡng tôn giáo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	ở một xã					

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
XI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
1.	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014391.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014389.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
3.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
4.	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014392.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
5.	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
6.	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1.014444.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
7.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát	1.011812.H	Hoạt động khoa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	55	học và công nghệ			
8.	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1.014383.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
9.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
10.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
11.	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.014388.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
12.	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	1.014393.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
13.	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014394.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
14.	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1.014446.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
15.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
16.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
17.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
18.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
19.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
20.	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công	1.012353.H	Hoạt động khoa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	55	học và công nghệ			
21.	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
22.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1.014445.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
23.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
24.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
25.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
26.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học	2.002248.0 00.00.00.H	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	và Công nghệ)	55	nghệ			
27.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyên giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.0 00.00.00.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
28.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyên giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
29.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyên giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
30.	Thủ tục Chấp thuận chuyên giao công nghệ	1.013918.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
31.	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
32.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
33.	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án	2.002794.H	Hoạt động khoa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	55	học và công nghệ			
34.	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
35.	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
36.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
37.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
38.	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
39.	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	1.013944.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
40.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
41.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
42.	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
43.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
44.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
45.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
46.	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014438.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			nghệ			
47.	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1.014439.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
48.	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014440.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
49.	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1.014431.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
50.	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014432.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
51.	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1.014433.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
52.	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014435.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
53.	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014436.H	Hoạt động khoa	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55	học và công nghệ			
54.	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014437.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
55.	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1.014451.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
56.	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	1.014452.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
57.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.014459.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
58.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.014460.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
59.	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.014461.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
60.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	1.014453.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
61.	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	1.014454.H 55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
62.	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014525	Hoạt động khoa học và công nghệ			
63.	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014526	Hoạt động khoa học và công nghệ			
64.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử	2.002381.0	An toàn bức xạ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	00.00.00.H 55	và hạt nhân			
65.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
66.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
67.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
68.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
69.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
70.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.0 00.00.00.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
71.	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
72.	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
73.	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
74.	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra	1.014204.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	an ninh.					
75.	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
76.	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
77.	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H 55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
78.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100.0 00.00.00.H	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
		55				
79.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
80.	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
81.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
82.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
83.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
84.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
85.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
86.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
87.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
88.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.0 00.00.00.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
89.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá	2.002253.0 00.00.00.H	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	nhân.	55				
90.	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
91.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
92.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000452.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
93.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
94.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
95.	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
96.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội	3.000474.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)					
97.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
98.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
99.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
100	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
101	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
102	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký	3.000460.H	Tiêu chuẩn đo	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	55	lường chất lượng			
103	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
104	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
105	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
106	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
107	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
108	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
109	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
110	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
111	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
112	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	3.000488.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
113	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
114	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
115	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
116	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
117	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
118	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
119	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
120	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
121	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
122	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
123	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
124	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
125	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
126	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
127	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
128	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
129	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
130	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
131	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
132	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
133	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
134	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
135	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
136	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
137	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1.013919.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
138	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
139	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
140	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
141	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
142	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
143	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
144	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
145	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
146	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972.H 55	Sở hữu trí tuệ	x		
147	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp	1.013888.H 55	Viễn thông và Internet	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông					
148	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902.H 55	Viễn thông và Internet	x		
149	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H 55	Viễn thông và Internet	x		
150	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H 55	Viễn thông và Internet	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
151	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H 55	Viễn thông và Internet	x		
152	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H 55	Viễn thông và Internet	x		
153	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H 55	Viễn thông và Internet	x		
154	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H 55	Viễn thông và Internet	x		
155	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc	1.013877.H 55	Viễn thông và Internet	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)					
156	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885.H 55	Viễn thông và Internet	x		
157	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H 55	Viễn thông và Internet	x		
158	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư	1.013897.H 55	Viễn thông và Internet	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị					
159	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013907.H 55	Viễn thông và Internet	x		
160	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H 55	Viễn thông và Internet	x		
161	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
162	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
163	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ	1.013899.H	Viễn thông và	Phòng		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	55	Internet	Bưu chính-Viễn thông		
164	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013901.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
165	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
166	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn	1.013905.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
167	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
168	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
169	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
170	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H 55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính-Viễn thông		
171	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối	2.002777.H	Tần số vô tuyến	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	55	điện			
172	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
173	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
174	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
175	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
176	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002791.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
177	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
178	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
179	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
180	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối	2.002781.H	Tần số vô tuyến	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	với đài vô tuyến điện nghiệp dư	55	điện			
181	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
182	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
183	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
184	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
185	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
187	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
188	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		
189	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H 55	Tần số vô tuyến điện	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
190	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H 55	Tàn số vô tuyến điện	x		
191	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	1.004470.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		
192	Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh	1.003659.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		
193	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		
194	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		
195	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		
196	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
197	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.0 00.00.00.H 55	Bưu chính	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XII	Sở Công Thương					
1	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
3	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013398.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
4	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
5	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
6	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
7	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.001292.H 55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000591.0 00.00.00.H 55	An toàn thực phẩm	X		
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.0 00.00.00.H 55	An toàn thực phẩm	X		
10	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H 55	An toàn thực phẩm	X		
11	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951.H 55	An toàn thực phẩm	X		
12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H 55	An toàn thực phẩm	X		
13	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an	1.003860.H	An toàn thực	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	toàn thực phẩm	55	phẩm			
14	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595.H 55	An toàn thực phẩm	X		
15	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929.H 55	An toàn thực phẩm	X		
16	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117.H 55	An toàn thực phẩm	X		
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H 55	An toàn thực phẩm	X		
18	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140.H 55	An toàn vệ sinh lao động	X		
19	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066.H 55	An toàn vệ sinh lao động	X		
20	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.0 00.00.00.H 55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
21	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
22	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
24	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2.000046.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
25	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
26	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990.H 55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
27	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.0 00.00.00.H 55	Công nghiệp địa phương	X		
28	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ	1.001158.0 00.00.00.H	Công nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	55	nặng			
29	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
30	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
32	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
33	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
34	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
36	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209.H	Công nghiệp tiêu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55	dùng			
37	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
38	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
39	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
40	Nhuộm bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
41	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	1.001335	Công nghiệp tiêu dùng	X		
42	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy	1.013987.H	Dầu khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	ban nhân dân tỉnh	55				
43	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H 55	Điện	X		
44	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H 55	Điện	X		
45	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.H 55	Điện	X		
46	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.H 55	Điện	X		
47	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H 55	Điện	X		
48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H 55	Điện	X		
49	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H 55	Điện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
50	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.H 55	Điện	X		
51	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H 55	Điện	X		
52	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H 55	Điện lực	X		
53	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H 55	Điện lực	X		
54	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005.H 55	Điện lực	X		
55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.H 55	Điện lực	X		
56	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H 55	Điện lực	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
57	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.0 00.00.00.H 55	Giám định thương mại	X		
58	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.0 00.00.00.H 55	Giám định thương mại	X		
59	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		
60	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		
61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		
62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
63	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		
64	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.0 00.00.00.H 55	Hóa chất	X		
65	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H 55	Hóa chất	X		
66	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H 55	Hóa chất	X		
67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H 55	Hóa chất	X		
68	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820.H 55	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
69	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775.H 55	Hóa chất	X		
70	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585.H 55	Hóa chất	X		
71	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	1.003724.H 55	Hóa chất	X		
72	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	2.001722.H 55	Hóa chất	X		
73	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.004031.H 55	Hóa chất	X		
74	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431.H 55	Hóa chất	X		
75	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H 55	Hóa chất	X		
76	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429.H 55	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
77	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430.H 55	Hóa chất	X		
78	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431.H 55	Hóa chất	X		
79	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012432.H 55	Hóa chất	X		
80	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433.H 55	Hóa chất	X		
81	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434.H 55	Hóa chất	X		
82	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438.H 55	Hóa chất	X		
83	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439.H 55	Hóa chất	X		
84	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012440.H 55	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
85	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441.H 55	Hóa chất	X		
86	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442.H 55	Hóa chất	X		
87	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012443.H 55	Hóa chất	X		
88	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652.H 55	Khoáng sản	X		
89	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125.H 55	Khoáng sản	X		
90	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014126.H 55	Khoáng sản	X		
91	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014127.H 55	Khoáng sản	X		
92	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147.H	Khoa học công	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55	nghệ			
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
95	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
97	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
98	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp	2.000201.0 00.00.00.H	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	LPG vào chai	55				
99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
101	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
104	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp	2.000175.0 00.00.00.H	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	LPG vào xe bồn	55				
105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
107	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
108	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
109	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
110	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp	2.000371.0 00.00.00.H	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	LNG vào phương tiện vận tải	55				
111	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
112	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
113	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
114	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
116	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp	2.000211.0 00.00.00.H	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	CNG vào phương tiện vận tải	55				
117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H 55	Kinh doanh khí	X		
118	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000491.H 55	Kinh doanh khí	X		
119	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000510.H 55	Kinh doanh khí	X		
120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H 55	Kinh doanh khí	X		
121	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.000649.H 55	Kinh doanh khí	X		
122	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005372.H 55	Kinh doanh khí	X		
123	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H 55	Kinh doanh khí	X		
124	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân	2.000146.H	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	xuất khẩu, nhập khẩu CNG	55				
125	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000387.H 55	Kinh doanh khí	X		
126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000475.H 55	Kinh doanh khí	X		
127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000455.H 55	Kinh doanh khí	X		
128	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000742.H 55	Kinh doanh khí	X		
129	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2.000304.H 55	Kinh doanh khí	X		
130	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000709.H 55	Kinh doanh khí	X		
131	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000704.H 55	Kinh doanh khí	X		
132	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3	2.001646.0	Lưu thông hàng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	triệu lít/năm)	00.00.00.H 55	hóa trong nước			
133	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
134	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
135	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
136	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
137	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
138	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
139	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
140	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
141	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
142	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
143	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
145	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
146	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
147	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
148	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
149	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	2.000197.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
150	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
151	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
152	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
153	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
154	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
155	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
156	Cấp Giấy phép phân phối rượu	1.003977.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	1.005376.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
158	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	1.003101.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
159	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
160	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
161	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
162	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.H 55	Nghề thủ công mỹ nghệ	X		
163	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.0 00.00.00.H	Quản lý bán hàng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55	đa cấp			
164	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.0 00.00.00.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
165	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.0 00.00.00.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
166	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.0 00.00.00.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
167	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
168	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
169	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324.H 55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
170	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567.H 55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
171	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390.H 55	Thương mại điện tử	X		
172	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H 55	Thương mại điện tử	X		
173	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243.H 55	Thương mại điện tử	X		
174	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	1.002968.H 55	Thương mại điện tử	X		
175	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	1.000758.H 55	Thương mại điện tử	X		
176	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	1.000799.H 55	Thương mại điện tử	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
177	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
178	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
179	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
180	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
181	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
182	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.0 00.00.00.H	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55				
183	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
184	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
185	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
186	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
187	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
188	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
189	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
190	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
191	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
192	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
193	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương	2.000063.0	Thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nhân nước ngoài tại Việt Nam	00.00.00.H 55	quốc tế			
194	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
195	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
196	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
197	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.0 00.00.00.H 55	Thương mại quốc tế	X		
198	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H 55	Thương mại quốc tế	X		
199	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân	1.000361.H	Thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nước ngoài tại Việt Nam	55	quốc tế			
200	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H 55	Thương mại quốc tế	X		
201	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358.H 55	Thương mại quốc tế	X		
202	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168.H 55	Thương mại quốc tế	X		
203	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
204	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
205	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
206	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
207	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
208	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
209	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
210	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
211	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624.H 55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
212	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1013126.H 55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X		
213	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	1013127.H 55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
214	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
215	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
216	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
217	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
218	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
219	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			thuốc nổ			
220	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
221	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.0 00.00.00.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
222	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
223	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.H 55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
224	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1.000421	Xuất nhập khẩu	X		
225	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
226	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1013779.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
227	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
228	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
229	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
230	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
231	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
232	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức	1.000957.H	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	khác	55				
233	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
234	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	1.013991.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
235	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1.000477.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
236	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
237	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
238	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
239	Thủ tục Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
240	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
241	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
242	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
243	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001238.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
244	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001104.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
245	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.004191.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
246	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
247	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
248	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
249	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
250	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
251	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
252	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
253	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
254	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
255	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
256	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
257	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
258	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
259	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
261	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
262	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
263	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59	1.000430.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
264	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO	1.000398.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
265	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru	1.003477.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
266	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
267	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela	1.002960.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
268	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
269	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải	1.001370.H	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	55				
270	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
271	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.001383.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
272	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
273	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
274	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu AHK	1.007968.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
275	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
276	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
277	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
278	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
279	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
280	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	1.013642.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
281	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013642.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
282	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366.H 55	Xuất nhập khẩu	X		
283	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882.H 55	Xuất nhập khẩu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
284	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.0 00.00.00.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
285	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.0 00.00.00.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
286	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.0 00.00.00.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
287	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.0 00.00.00.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
288	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.0 00.00.00.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
289	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.0 00.00.00.H	Xúc tiến thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55	mại			
290	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
291	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002606.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
292	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002605.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
293	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002607.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
294	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
295	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H 55	Xúc tiến thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
296	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H 55	Xúc tiến thương mại	X		
297	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H 55	Hoạt động xây dựng	X		
298	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H 55	Hoạt động xây dựng	X		
299	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.0 00.00.00.H 55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X		
300	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H 55	Cụm công nghiệp	X		
301	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H 55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
302	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công	2.000206.H	An toàn đập, hồ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	55	chứa thủy điện			
303	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H 55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		
304	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.0 00.00.00.H 55	Công nghiệp địa phương	X		
305	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
306	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
307	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.0 00.00.00.H 55	Kinh doanh khí	X		
308	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh	2.000633.0 00.00.00.H	Lưu thông hàng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	doanh	55	hóa trong nước			
309	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
310	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
311	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
312	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
313	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.0 00.00.00.H 55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
314	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.0 00.00.00.H	Công nghiệp tiêu	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
		55	dùng			
315	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.0 00.00.00.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
316	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.0 00.00.00.H 55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
317	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H 55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
318	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H 55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XIII	CÔNG AN TỈNH					
1	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H 55	Công dân Việt Nam	x		
2	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H 55	Công dân Việt Nam	x		
3	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H 55	Công dân Việt Nam	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
XIV	Sở Xây dựng					
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H 55	Đăng kiểm	x		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H 55	Đăng kiểm	x		
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001296.H 55	Đăng kiểm	x		
4	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.H 55	Đăng kiểm	x		
5	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
6	Công bố lại bến xe khách	1.000672.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
8	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
9	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
10	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
11	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2.000769.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
13	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
14	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
15	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
16	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
17	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
19	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
20	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
21	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
22	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
23	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
24	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
25	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
26	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005021.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
27	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005024.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
28	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
29	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
30	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
32	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
33	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
34	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
35	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
36	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
37	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
38	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.0 00.00.00.H 55	Đường bộ	x		
39	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H 55	Đường bộ	x		
40	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	<u>1.013259.H</u> <u>55</u>	Đường bộ	x		
41	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.H 55	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
42	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.H 55	Đường bộ	x		
43	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276.H 55	Đường bộ	x		
44	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H 55	Đường bộ	x		
45	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H 55	Đường bộ	x		
46	Chấp thuận đề nghị đầu nối vào đường tỉnh	1.014.411		x		
47	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014412		x		
48	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014413		x		
49	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
50	Cấp lại Giấy phép lái tàu	1.003897.H 55	Đường sắt	x		
51	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
52	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
53	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
54	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
56	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071.H 55	Đường sắt	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
57	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
58	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
59	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134.0 00.00.00.H 55	Đường sắt	x		
60	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000.H 55	Đường sắt	x		
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844.H 55	Đường sắt	x		
62	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075.H 55	Đường sắt	x		
63	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
64	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692	Đường bộ	x		
65	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001725	Đường bộ	x		
66	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001717	Đường bộ	x		
67	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702	Đường bộ	x		
68	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704	Đường bộ	x		
69	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1.002829	Đường bộ	x		
70	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	1.002817	Đường bộ	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
71	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1.002847	Đường bộ	x		
72	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1.000302	Đường bộ	x		
73	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1.000321	Đường bộ	x		
74	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004.883	Đường sắt	x		
75	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
76	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
77	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
78	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
79	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
80	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
81	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
82	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
83	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003592.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
84	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003614.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
85	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
86	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
87	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
88	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
89	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
90	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
91	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
92	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
93	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
94	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
95	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
96	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
97	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
98	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
99	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
100	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
101	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
102	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
103	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
104	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
105	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
106	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
107	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
108	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
109	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
110	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		
111	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.0 00.00.00.H 55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
112	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
113	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
114	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
115	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
116	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
117	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
118	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
119	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
120	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
121	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.00.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
122	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
123	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
124	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
125	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2.002624.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
126	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
127	Đổi tên cảng cạn		Hàng hải và đường thủy	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
128	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x		
129	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x		
130	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia		Hàng hải và đường thủy	x		
131	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.00.00.00.H55	Hạ tầng kỹ thuật	x		
132	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
133	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
134	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012902.H55	Kinh doanh bất động sản	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
135	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
136	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
137	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
138	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1.012906.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
139	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
140	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		
141	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.H 55	Kinh doanh bất động sản	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
142	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.H 55	Nhà ở và công sở	x		
143	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H 55	Nhà ở và công sở	x		
144	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.H 55	Nhà ở và công sở	x		
145	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H 55	Nhà ở và công sở	x		
146	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H 55	Nhà ở và công sở	x		
147	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H 55	Nhà ở và công sở	x		
148	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H 55	Nhà ở và công sở	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
149	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.H 55	Nhà ở và công sở	x		
150	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H 55	Nhà ở và công sở	x		
151	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.H 55	Nhà ở và công sở	x		
152	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H 55	Nhà ở và công sở	x		
153	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H 55	Nhà ở và công sở	x		
154	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H 55	Nhà ở và công sở	x		
155	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.H 55	Nhà ở và công sở	x		
156	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.H 55	Nhà ở và công sở	x		
157	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.H 55	Nhà ở và công sở	x		
158	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công		Nhà ở và công sở	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
159	Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x		
160	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x		
161	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội		Nhà ở và công sở	x		
162	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.0 00.00.00.H 55	Vật liệu xây dựng	x		
163	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.0 00.00.00.H 55	Giám định tư pháp	x		
164	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H 55	Giám định tư pháp	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
165	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H 55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
166	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.H 55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
167	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H 55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
168	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H 55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
169	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.0 00.00.00.H 55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
170	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.0 00.00.00.H 55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
171	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.0 00.00.00.H 55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
172	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H 55	Hoạt động xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
173	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
174	Cấp chuyên đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
175	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
176	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
177	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H 55	Hoạt động xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
178	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
179	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
180	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H 55	Hoạt động xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
181	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
182	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
183	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H 55	Hoạt động xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
184	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
185	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
186	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
187	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H 55	Hoạt động xây dựng	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
188	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
189	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
190	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H 55	Hoạt động xây dựng	x		
191	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình		Hoạt động xây dựng	x		
192	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
193	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1.008989.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
194	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
195	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
196	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
197	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.0 00.00.00.H 55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
198	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	<u>1.014156.H</u> 55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
199	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	<u>1.014158.H</u> 55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
200	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H 55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
201	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	<u>1.014157.H</u> <u>55</u>	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
202	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	<u>1.014159.H</u> <u>55</u>	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		